

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG (ĐIỀU CHỈNH GIẢM DANH MỤC)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
1	AUDI	AUDI A6 SEDAN DESIGN 45 TFSI (4A2C7G)	2,0	5	2.520.000.000
2	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3,0	5	3.600.000.000
3	AUDI	AUDI A8L 55 PLUS TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	5	6.350.000.000
4	AUDI	AUDI A8L 55 PLUS TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	5	4.800.000.000
5	AUDI	AUDI A8L 55 PREMIUM TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	4	6.650.000.000
6	AUDI	AUDI Q2 S LINE 35 TFSI (GAGCCW)	1,4	5	1.505.000.000
7	AUDI	AUDI Q2 S LINE 35 TFSI (GAGCCW)	1,4	5	1.362.900.000
8	AUDI	AUDI Q5 S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYGC3Y)	2,0	5	2.293.000.000
9	AUDI	AUDI Q5 S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYGC3Y)	2,0	5	2.130.000.000
10	AUDI	AUDI Q5 SPORTBACK S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYTC3Y)	2,0	5	2.650.000.000
11	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MGAI1)	2,0	7	3.440.000.000
12	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3,0	5	4.675.000.000
13	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3,0	5	3.910.000.000
14	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5XAE)	4,0	5	21.500.000.000
15	BENTLEY	FLYING SPUR V8 (B5BXBD)	4,0	5	20.470.500.000
16	BMW	430I (21AT)	2,0	4	3.399.000.000
17	BMW	430I (61AV)	2,0	5	3.299.000.000
18	BMW	530I (51BH)	2,0	5	3.109.000.000
19	BMW	530I (51BH)	2,0	5	2.742.000.000
20	BMW	735I (11EH)	3,0	5	5.257.000.000
21	BMW	X4 XDRIVE20I (11DT)	2,0	5	3.411.000.000
22	BMW	X6 XDRIVE40I (CY61)	3,0	5	5.199.000.000
23	BMW	X7 XDRIVE40I (21EM)	3,0	7	6.809.000.000
24	BMW	Z4 SDRIVE20I (HF11)	2,0	2	3.194.000.000
25	DFSK	GLORY 560 (DXK6451AFFZ)	1,5	7	520.000.000
26	DFSK	GLORY 580 (DXK6470AS2F)	1,5	7	560.000.000
27	FORD	EXPLORER (CTW18789CD2)	2,3	7	2.439.000.000
28	HYUNDAI	STARGAZER (I6W6D661V G G016)	1,5	6	658.900.000
29	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D039)	1,5	7	575.000.000
30	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G014)	1,5	7	625.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
31	JEEP	WRANGLER RUBICON 4x4 (JLJS7222R)	2,0	4	3.500.000.000
32	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (JLJP7422G)	2,0	5	3.360.600.000
33	KIA	SONET (SXW5D661V)	1,5	5	594.000.000
34	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE (LZ)	2,0	5	3.499.000.000
35	LEXUS	ES250 (AXZA10L-AEZGBW)	2,5	5	2.499.000.000
36	LEXUS	IS300 F SPORT (ASE30L-BEZLZ)	2,0	5	2.560.000.000
37	MASERATI	Ghibli Mild Hybrid Gransport (M157)	2,0	5	5.683.000.000
38	MASERATI	LEVANTE (M161)	3,0	5	5.345.000.000
39	MASERATI	LEVANTE GT Hybrid (M161)	2,0	5	4.650.000.000
40	MASERATI	LEVANTE S (M161)	3,0	5	4.000.000.000
41	MAZDA	MAZDA 2 (DENLLAC)	1,5	5	494.000.000
42	MAZDA	MAZDA 2 (DENRLAU)	1,5	5	395.000.000
43	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELA5)	1,5	5	429.000.000
44	MAZDA	MAZDA 2 (DNEHLAB)	1,5	5	524.000.000
45	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAJ)	1,5	5	574.000.000
46	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAK)	1,5	5	571.500.000
47	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAL)	1,5	5	645.000.000
48	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAX)	1,5	5	671.300.000
49	MAZDA	MAZDA CX-3 (DNGRLAH)	1,5	5	534.000.000
50	MAZDA	MAZDA CX-30 (DGDALAJ)	2,0	5	709.000.000
51	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 53 4MATIC+ COUPE (167361)	3,0	5	5.679.000.000
52	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 53 4MATIC+ COUPE (167361)	3,0	5	5.188.900.000
53	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG CBU (206046)	2,0	5	2.399.000.000
54	MERCEDES-BENZ	GLB 200 AMG (V1) (247687)	1,3	7	2.069.000.000
55	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (167159)	3,0	7	4.395.000.000
56	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V1) (167159)	3,0	7	4.559.000.000
57	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V2) (167159)	3,0	7	4.509.000.000
58	MG	MG5 1.5L (MCMNLT13K7C)	1,5	5	523.000.000
59	MG	MG5 1.5L LUX (MCMNLD13K7M)	1,5	5	588.000.000
60	MG	ZS 1.5L LUX (MZLUSD17K7C)	1,5	5	638.000.000
61	MINI	CLUBMAN COOPER S (LV71)	2,0	5	2.649.000.000
62	MINI	CLUBMAN COOPER S (LV71)	2,0	5	2.455.000.000
63	MINI	COOPER (21DL)	1,5	4	2.279.000.000
64	MINI	COUNTRYMAN COOPER (21BR)	1,5	5	2.359.000.000
65	MINI	COUNTRYMAN COOPER S (51BR)	2,0	5	2.699.000.000
66	MINI	JOHN COOPER WORKS (71DH)	2,0	4	2.709.000.000
67	MITSUBISHI	Attrage GLS (A13ASTHHL)	1,2	5	490.000.000
68	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWA----C)	1,0	5	539.000.000
69	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWA----C)	1,0	5	590.000.000
70	NISSAN	KICKS E-POWER V (FDWALS9P15JWAA----)	1,2	5	858.000.000
71	PORSCHE	CAYENNE GTS COUPE (9YBBG1)	4,0	4	9.805.500.000
72	SUBARU	FORESTER 2.0I-L ES (SK7BLLL)	2,0	5	944.800.000
73	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7BLNL)	2,0	5	1.004.000.000
74	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9BLEL)	2,5	5	1.722.000.000
75	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9CLEL)	2,5	5	1.963.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
76	SUBARU	OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9CLEL)	2,5	5	1.777.000.000
77	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8BLF7)	2,4	4	1.718.000.000
78	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8BLF7)	2,4	4	1.607.000.000
79	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 RWD 6MT (ZD8BLE8)	2,4	4	1.723.000.000
80	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 AWD 6MT (VBHBLH6)	2,4	5	1.920.000.000
81	SUBARU	SUBARU WRX 4D 2.4 EYESIGHT AWD CVT (VBHBL8)	2,4	5	1.793.000.000
82	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTHKU)	2,7	7	1.319.000.000
83	TOYOTA	RAIZE (A250LA-GBVVF)	1,0	5	555.000.000
84	VOLKSWAGEN	POLO (6034G3)	1,6	5	685.000.000
85	VOLKSWAGEN	T-CROSS (CW14NY)	1,0	5	1.099.000.000
86	VOLKSWAGEN	T-CROSS (CW15NY)	1,0	5	1.299.000.000
87	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CA24M8)	2,0	7	2.349.000.000
88	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BJ24L0)	2,0	7	2.049.000.000
89	VOLKSWAGEN	TOUAREG (CR730J)	2,0	5	3.382.000.000
90	VOLVO	XC90 RECHARGE ULTIMATE (LFH2)	2,0	7	4.650.000.000
Ô tô điện					
1	AUDI	AUDI E-TRON GT QUATTRO (F83RJ7)		5	4.720.000.000
2	AUDI	AUDI RS E-TRON GT (F83RH7)		5	5.350.000.000
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					
1	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2,0	5	2.109.000.000
2	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2,0	5	1.992.000.000
3	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2,0	5	2.341.000.000
4	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2,0	5	2.213.400.000
5	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.A7	3,0	5	3.642.000.000
6	BMW	X5 XDRIVE40I TA85.B7	3,0	7	3.957.700.000
7	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.B7	3,0	7	4.132.000.000
8	FORD	TERRITORY JX6460PD6	1,5	5	822.000.000
9	FORD	TERRITORY JX6460PF6	1,5	5	909.000.000
10	FORD	TERRITORY JX6460PG6	1,5	5	954.000.000
11	HONDA	CITY G-GN264RL	1,5	5	559.000.000
12	HONDA	CITY L-GN266RLN	1,5	5	589.000.000
13	HONDA	CITY RS-GN268REN	1,5	5	609.000.000
14	HONDA	CR-V G-RS382REN	1,5	7	1.109.000.000
15	HONDA	CR-V L-RS384REN	1,5	7	1.159.000.000
16	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI	1,5	5	612.500.000
17	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL	1,5	5	660.100.000
18	HYUNDAI	CUSTIN 2.0T PREMIUM	2,0	7	999.000.000
19	HYUNDAI	SANTAFE TM HEV 1.6 T-GDI	1,6	7	1.411.500.000
20	HYUNDAI	SANTAFE TM1 2.2 TCI 8DCT	2,2	7	1.155.000.000
21	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE	2,2	7	1.375.000.000
22	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT	2,5	7	1.055.000.000
23	HYUNDAI	TUCSON 1.6 T-GDI 7DCT	1,6	5	1.055.000.000
24	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT	2,0	5	825.000.000
25	HYUNDAI	TUCSON 2.0 MPI 6AT HGS	2,0	5	955.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
26	HYUNDAI	TUCSON 2.0 TCI 8AT	2,0	5	1.060.000.000
27	KIA	CARENS KY 1.4G DCT FH7	1,4	7	785.400.000
28	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	698.800.000
29	KIA	CARENS KY 1.5G MT FL7	1,5	6	589.000.000
30	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH8	2,2	8	1.359.000.000
31	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7	2,2	7	1.391.000.000
32	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8	2,2	8	1.249.000.000
33	KIA	CARNIVAL KA4 3.5 AT FH7	3,5	7	1.849.000.000
34	KIA	CARNIVAL KA4 3.5 AT FH7	3,5	7	1.754.000.000
35	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-01	1,6	5	684.000.000
36	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-03	1,6	5	649.000.000
37	KIA	K3 BD 1.6 AT FH5-03	1,6	5	585.000.000
38	KIA	K3 BD 1.6 DCT FH5	1,6	5	776.000.000
39	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5-01	1,6	5	599.000.000
40	KIA	K3 BD 1.6 MT FS5-01	1,6	5	499.000.000
41	KIA	K3 BD 2.0 AT FH5	2,0	5	714.000.000
42	KIA	K3 BD 2.0 AT FH5	2,0	5	644.000.000
43	KIA	K5 DL3 2.0 AT FH5	2,0	5	929.000.000
44	KIA	K5 DL3 2.0 AT FH5	2,0	5	839.000.000
45	KIA	K5 DL3 2.0 AT FS5	2,0	5	924.000.000
46	KIA	K5 DL3 2.0 AT FS5	2,0	5	784.000.000
47	KIA	K5 DL3 2.5 AT FH5	2,5	5	1.069.000.000
48	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-01	1,2	5	424.000.000
49	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-02	1,2	5	439.000.000
50	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-02	1,2	5	394.000.000
51	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-03	1,2	5	439.000.000
52	KIA	MORNING JAPE 1.2 MT	1,2	5	369.000.000
53	KIA	MORNING TA 1.2 AT	1,2	5	409.000.000
54	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCT	1,4	5	639.000.000
55	KIA	SELTOS SP2I 1.4 DCTH	1,4	5	769.000.000
56	KIA	SELTOS SP2I 1.4G DCT FS5	1,4	5	639.900.000
57	KIA	SELTOS SP2I 1.6 ATH	1,6	5	739.000.000
58	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-01	1,5	5	749.000.000
59	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-02	1,5	5	599.600.000
60	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	679.000.000
61	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	799.000.000
62	KIA	SOLUTO AB 1.4 AT FH5	1,4	5	449.000.000
63	KIA	SONET QY 1.5 CVT FH5	1,5	5	611.900.000
64	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5	1,5	5	554.000.000
65	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5-01	1,5	5	594.000.000
66	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7	2,2	7	1.210.500.000
67	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH7-01	2,2	7	1.185.000.000
68	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT FL7	2,2	7	979.000.000
69	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT FS7	2,5	7	1.044.000.000
70	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7-01	2,2	7	1.134.000.000
71	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT AH7	2,2	7	1.279.000.000
72	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7	2,2	7	1.114.000.000
73	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH7	2,5	7	1.229.000.000
74	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.439.000.000
75	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.129.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
76	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT FL7	1,6	7	1.399.000.000
77	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT FL7	1,6	7	1.085.700.000
78	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.599.000.000
79	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7-01	1,6	7	1.699.000.000
80	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5	1,6	5	1.045.700.000
81	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5-02	1,6	5	1.014.000.000
82	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5	2,0	5	1.029.000.000
83	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0D AT FH5-01	2,0	5	1.054.000.000
84	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5	2,0	5	1.019.100.000
85	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FH5-01	2,0	5	969.000.000
86	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5	2,0	5	859.000.000
87	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5-01	2,0	5	889.000.000
88	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5-01	2,0	5	829.000.000
89	MAZDA	3 B22SAA	1,5	5	742.200.000
90	MAZDA	3 B42HAA	1,5	5	709.000.000
91	MAZDA	3 B42HAA	1,5	5	662.000.000
92	MAZDA	6 20G AT GB	2,0	5	830.000.000
93	MAZDA	6 25G AT GC	2,5	5	884.000.000
94	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2,0	5	749.000.000
95	MAZDA	CX-5 KD2W7A-01	2,0	5	789.000.000
96	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2,0	5	829.000.000
97	MAZDA	CX-5 KE2W7A-02	2,0	5	849.000.000
98	MAZDA	CX-8 KA2WLA	2,5	7	899.000.000
99	MAZDA	CX-8 KA2WLA-01	2,5	7	1.029.000.000
100	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE 206042	1,5	5	1.709.000.000
101	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE 206042	1,5	5	1.599.000.000
102	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS 206042	1,5	5	1.914.000.000
103	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS 206042	1,5	5	1.588.900.000
104	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 206046	2,0	5	2.199.000.000
105	MERCEDES-BENZ	E 180 FL 213076	1,5	5	2.159.000.000
106	MERCEDES-BENZ	E 180 FL 213076	1,5	5	1.888.900.000
107	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE FL 213080	2,0	5	2.540.000.000
108	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE FL 213080	2,0	5	2.222.900.000
109	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG FL 213083	2,0	5	3.209.000.000
110	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG C 43 4MATIC 206087	2,0	5	2.960.000.000
111	PEUGEOT	2008 USHNLV	1,2	5	764.000.000
112	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01	1,6	5	1.014.000.000
113	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01	1,6	5	939.000.000
114	PEUGEOT	3008 PKJEP6	1,6	5	949.000.000
115	PEUGEOT	3008 PMJEP6	1,6	5	1.039.000.000
116	PEUGEOT	3008 PMJEP6-01	1,6	5	1.129.000.000
117	PEUGEOT	408 PGSEP8	1,6	5	1.119.000.000
118	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01	1,6	7	1.094.000.000
119	PEUGEOT	5008 PNJEP6	1,6	7	1.229.000.000
120	PEUGEOT	5008 PNJEP6-01	1,6	7	1.097.000.000
121	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	1,5	7	698.000.000
122	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	592.000.000
123	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	528.600.000
Ô tô điện					
1	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01		5	458.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thế tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA02		5	1.333.500.000
3	VINFAST	VF 9 PLUS 47AC01		7	1.600.600.000
4	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2- 120		4	255.600.000
5	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2- 170		4	282.000.000

BẢNG 6: XE MÁY**Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu**

ST T	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Loại phương tiện
1	BMW	M 1000 RR	999	1.599.000.000	Xe hai bánh
2	BMW	R 1250 GS ADVENTURE	1254	707.000.000	Xe hai bánh
3	BMW	R 1250 GS ADVENTURE	1254	745.700.000	Xe hai bánh
4	BMW	R 18 B	1802	1.309.000.000	Xe hai bánh
5	BMW	R 18 TRANSCONTINENTAL	1802	1.324.000.000	Xe hai bánh
6	BMW	R NINE T	1170	704.000.000	Xe hai bánh
7	BMW	R18 CLASSIC	1802	1.239.000.000	Xe hai bánh
8	BMW	S 1000 R	999	724.000.000	Xe hai bánh
9	DUCATI	HYPERMOTARD 950	937	494.000.000	Xe hai bánh
10	DUCATI	HYPERMOTARD 950 SP	937	553.000.000	Xe hai bánh